

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 442/TTr-SNV ngày 03 tháng 6 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (Có quy định kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về tiêu chí và quy trình đánh giá Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP và CVCK;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(60b).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Khánh



## QUY ĐỊNH

Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.
2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

#### Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020.
2. Việc các định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ hàng năm, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị.
3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.
4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.
5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.
6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.



## Chương II

# NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

### Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số CCHC

1. Việc xác định Chỉ số CCHC được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ngành (*Bảng 1*); Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các huyện, thành phố (*Bảng 2*); kèm theo Quy định này.

#### 2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

#### 3. Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 44 tiêu chí và 72 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 05 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 08 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 09 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 05 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị: 01 tiêu chí.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 46 tiêu chí và 80 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 08 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 05 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;



- + Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 09 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 09 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 05 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị: 02 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.

#### **Điều 4. Phương pháp đánh giá**

##### 1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện ở cột “**Tự đánh giá**” của Bảng 1, Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện ở cột “**Cơ quan thẩm định**” của Bảng 1, Bảng 2.

##### 2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thể hiện ở cột “**Ghi chú**” của Bảng 1, Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện ở cột “**Điều tra XHH**” của Bảng 1, Bảng 2.

##### 3. Tính toán xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị

- Tổng hợp điểm đánh giá qua “**Điều tra XHH**” và điểm do “**Cơ quan thẩm định**” được thể hiện tại cột “**Điểm đạt được**”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1, Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, theo tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ % giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### Chương III

## QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

### Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Hàng năm các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng sở (đối với các sở, ban, ngành); lãnh đạo phòng Nội vụ (đối với ủy ban nhân dân các huyện, thành phố), Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng huyện, thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thành phố tham gia Hội đồng.

+ Đối với các sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có đảng bộ); đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp). Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

### Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

#### 1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Hàng năm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Chủ tịch Hội đồng.



- Giám đốc Sở Nội vụ, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.
- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trưởng phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ, Thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng: Thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

## **2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

Hàng năm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc: lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: Thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

## **3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC**

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Là cơ quan thường trực cho Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.



2. Chủ trì bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì công tác điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

4. Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

5. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, hàng năm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Hàng năm trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

#### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh**

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định.//

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Khánh







ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SON LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Son La, ngày 14 tháng 6 năm 2019

Bảng 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ lệ đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15.50						
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (dù số lượng, nội dung, thời gian theo quy định)	3.50						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về phổ biến giáo dục pháp luật: 0.25							







	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban chỉ đạo tỉnh về CCHC trong năm	1.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	2.00						
1.8.1	Công tác triển khai, đơn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC của tỉnh tại đơn vị, ngành	1.00						DTXHH
1.8.2	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, ngành	1.00						DTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN QPPL	10.50						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						







		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b></p> <p>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/Kiến nghị xử lý là tài điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.0 \right]$							
2.4.3	<p>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/Kiến nghị xử lý: 0</p> <p>Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra</p> <p>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/Kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</p> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.0 \right]$	1.00						
2.5	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tính ban hành	4.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL, VBADQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						DTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						DTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						DTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						DTXHH
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	14						
3.1	<b>Thực hiện kiểm soát TTTC</b>	2.00						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTTC của sở, ban, ngành theo quy định của UBND tỉnh	0.50						
	Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5							
	Không đúng quy định, hướng dẫn: 0							

Sđ



Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
	Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.50						
	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần 3.1.2 Mục độ hoàn thành kế hoạch kiểm soát TTHC <b>100% kế hoạch : 1.5</b> <i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch, thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]</math></i> Dưới 80%: 0					
<b>3.2</b>	<b>Cập nhật, công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>					
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý					
	Đầy đủ, kịp thời: 1					
	Không đầy đủ, kịp thời: 0					
3.2.2	Công khai thủ tục hành chính					
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5					
	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.5					
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Công dịch vụ công của tỉnh					
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1					
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0					
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa					
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.5					
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0					
3.3.2	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)					
	1.50					







		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 đến 5 thủ tục: 0.5							
	Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền) Từ 2 TTHC trở lên: 1.5 Có 1 TTHC trở lên: 1.0 Không có TTHC: 0	1.50						
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$ Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0	2.00						
3.3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC Đầy đủ, đúng quy định: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0	1.00						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.50						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định Thực hiện đúng quy định: 0.5 Không thực hiện đúng quy định: 0	0.50						

7

Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
	Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
1.00					
	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh 3.4.2				
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>				
4.1	<b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc				
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính				
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5				
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo vị trực thuộc: 0.5				
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính				
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính chính được giao: 1				
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh				
1.00					








	Hành vực/Tiêu chí/Tiêu chỉ thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	2.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 2.0}{100\%} \right]$							
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1.00						
	Có thực hiện: 1							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2.00</b>						
4.4.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của cơ quan	1.00						ĐTXHH
4.4.2	Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH


*gđ*

STT	Mức vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được	
5	 Mức vực VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12.50					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.00					
	Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1						
	Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0						
5.2	Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.00					
	Đúng quy định: 1						
	Không đúng quy định: 0						
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2.00					
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1						
	100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1						
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50					
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50					
	Đúng quy định: 0.5						
	Không đúng quy định: 0						
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00					
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1						
	Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0						
5.5	Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	1.00					





		Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 1 Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức  Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$  Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	1.00						
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyên dụng, bỏ nhiệm công chức, viên chức	1.00					DTXHH	
5.7.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					DTXHH	
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					DTXHH	
5.8.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					DTXHH	
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					DTXHH	
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>10.00</b>						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính  Đúng quy định: 1  Không đúng quy định: 0	1.00						
6.2	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị trong năm	1.00						

Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế	Chí số	Ghi chú
	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần		
	 <p>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</p> <p>Đã xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị: 1</p> <p>Chưa xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ quan, đơn vị: 0</p>		
6.3	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm	1.00	
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1		
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70%-90% trở lên so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100} \right]$		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch: 0		
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	
	100% kiến nghị được thực hiện: 1		
	Từ 80%- dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5		
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0		
6.5	Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00	
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 01		
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0		
6.6	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00	
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1		
	Không tăng thu nhập: 0		
6.7	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50	